

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 04 NĂM 2016**

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2016
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.645.362.314.621	1.366.014.299.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.677.185.782	161.713.567.325
1. Tiền	111		27.677.185.782	20.667.864.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	141.045.702.960
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	185.000.000.000	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537.759.295.045	440.133.286.482
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	458.123.872.276	389.089.580.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.523.598.690	3.558.910.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			62.306.144.882
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	97.270.278.767	18.762.707.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.158.454.688)	(33.584.056.819)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	851.981.762.566	682.579.522.894
1. Hàng tồn kho	141		851.981.762.566	682.579.522.894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.944.071.228	21.587.922.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	9.601.118.639	17.780.772.096
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.342.952.589	3.786.382.099
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	20.768.758
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		337.290.378.028	251.760.892.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.106.607.396	9.259.359.676
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	11.106.607.396	9.259.359.676
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		199.047.210.447	180.036.699.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	83.688.272.001	88.101.659.038
1.1. Nguyên giá	222		279.361.325.683	256.728.867.056
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(195.673.053.682)	(168.627.208.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	115.009.438.446	91.495.540.048
2.1 Nguyên giá	225		145.384.830.252	109.013.314.840

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(30.375.391.806)	(17.517.774.792)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	349.500.000	439.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(100.500.000)	(10.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	23.483.494.097	4.149.069.621
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.483.494.097	4.149.069.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	8.952.849.425	18.527.260.302
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.582.625.575)	(7.008.214.698)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.700.216.663	39.788.503.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	94.700.216.663	39.788.503.422
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	250		1.982.652.692.649	1.617.775.191.761
C. Nợ phải trả	300		1.685.977.900.865	1.358.890.320.749
I. Nợ ngắn hạn	310		1.630.842.740.291	1.311.704.722.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	111.319.122.613	15.305.740.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		353.759.343.220	316.017.776.489
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	18.033.500.109	7.937.136.590
4. Phải trả người lao động	314		153.503.008.641	22.416.335.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	15.070.063.144	33.196.709.528
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			137.566.211.537
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		824.141.727
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	127.502.071.119	42.302.067.945
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	836.425.237.123	690.090.099.212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	11.977.596.081	45.636.062.289
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.252.798.241	412.439.887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		55.135.160.574	47.185.598.669
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	53.835.093.584	47.185.598.669

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	1.300.066.990	
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		296.674.791.784	258.884.871.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	293.663.791.784	258.884.871.012
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	86.936.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	86.936.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.693.623.000	8.050.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.049.154.929	82.250.008.171
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.265.018.783	64.537.185.210
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		9.550.629.073	10.784.887.527
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		54.714.389.710	53.752.297.683
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.692.420.072	9.034.692.631
13. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.011.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		3.011.000.000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.982.652.692.649	1.617.775.191.761

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ml

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 30 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2016	Quý 04 - 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	434.454.643.097	439.069.538.792	1.618.461.955.570	1.531.258.931.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		434.454.643.097	439.069.538.792	1.618.461.955.570	1.531.258.931.930
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	379.330.852.480	399.771.956.501	1.449.291.688.712	1.410.319.018.567
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		55.123.790.617	39.297.582.291	169.170.266.858	120.939.913.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	3.177.006.204	6.920.898.599	12.135.326.441	15.876.246.045
7. Chi phí tài chính	22	V.23	28.167.593.729	14.673.289.173	73.901.310.199	55.536.385.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.735.297.253	12.685.351.002	59.500.556.002	47.758.600.234
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	25					
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.254.931.119	27.153.977.359	60.515.805.302	55.814.560.815
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.878.271.973	4.391.214.358	46.888.477.798	25.465.212.786
12. Thu nhập khác	31		6.662.597.640	12.462.104.852	26.068.363.024	45.997.388.955
13. Chi phí khác	32		1.173.892.567	632.907.145	3.244.379.647	2.280.288.100
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.488.705.073	11.829.197.707	22.823.983.377	43.717.100.855
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.366.977.046	16.220.412.065	69.712.461.175	69.182.313.641
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	3.738.134.802	3.613.848.547	14.140.344.024	15.395.323.327
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14.628.842.244	12.606.563.518	55.572.117.151	53.786.990.314
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.233.179.767	12.571.870.887	54.714.389.710	53.752.297.683
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		395.662.477	34.692.631	857.727.441	34.692.631
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	1 558	1 450	6 147	6 415
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.25	1 558	1 450	5 919	6 415

NGƯỜI LẬP BIỂU

Maule

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69,712,461,175	69,182,313,641
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	42,658,161,294	33,938,001,489
- Các khoản dự phòng	03	(24,209,590,472)	(1,320,059,715)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	477,985,443	9,697,147,576
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,910,583,919)	(6,700,448,469)
- Chi phí lãi vay	06	59,500,556,002	47,758,600,234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	137,228,989,523	152,555,554,756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(109,202,502,584)	(127,219,452,140)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(169,402,239,672)	26,412,661,771
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	218,115,517,425	14,900,570,334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(48,996,621,395)	(17,854,128,208)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59,677,001,529)	(47,588,117,357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,932,268,229)	(16,048,469,941)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	3,011,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,942,657,931)	(13,937,839,298)
. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56,797,784,392)	(28,779,220,083)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33,679,471,954)	(29,506,457,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	331,768,500	251,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148,000,000,000)	(74,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23,000,000,000	22,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,153,830,353	5,866,783,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(149,193,873,101)	(75,388,673,845)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800,000,000	9,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,660,340,683,119	1,298,980,012,745
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,519,061,217,803)	(1,176,000,800,301)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(29,229,798,217)	(34,233,260,117)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,946,250,955)	(7,809,707,115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		103,903,416,144	89,936,245,212
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(102,088,241,349)	(14,231,648,716)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	161,713,567,325	175,945,216,041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51,859,806	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	59,677,185,782	161,713,567,325

Ng ười lập biểu

Dương Thị Minh Lý
Dương Thị Minh Lý

K ế toán trưởng

Trần Quốc Toàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



Ngày 20 tháng 01 năm 2017
Tổng giám đốc

Trần Sỹ Quỳnh
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31/12/2016, Công ty có một Công ty con là: Công ty cổ phần Lilama 18.1
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và công ty con.

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ trên vốn đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2016	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Tp HCM	51,00%	51,00%	20.000.000.000	Xây lắp

Công ty cổ phần Lilama 18.1 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/9/2015 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 đã ra Nghị quyết số 174/QĐ-HĐQT phê duyệt góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1. Theo đó, Công ty cổ phần Lilama 18 góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1 với số tiền là 10.200.000.000 đồng, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 18.1. Đến ngày 30/09/2016, Công ty cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

3- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

4- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

8- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

9- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

10- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

14- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

15- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

16- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

19- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

20- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên

quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

22- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

23- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

26- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

27- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	161.713.567.325
<i>01.a- Tiền</i>	<i>27.677.185.782</i>	<i>20.667.864.365</i>
- Tiền mặt	326.915.592	2.103.647.027
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.350.270.190	18.564.217.338
- Tiền đang chuyển		
<i>01.b- Các khoản tương đương tiền</i>	<i>32.000.000.000</i>	<i>141.045.702.960</i>
+ BIDV Đồng Nai		54.000.000.000
+ BIDV TPHCM	32.000.000.000	57.000.000.000
+ Vietinbank Thủ Thiêm		10.045.702.960
+ BIDV CN Hóc môn		20.000.000.000
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>185.000.000.000</i>	<i>185.000.000.000</i>		<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>	
b1) Ngắn hạn	185.000.000.000	185.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	185.000.000.000	185.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
+ BIDV Đồng Nai	80.000.000.000	80.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
+ Công ty CTTC VILC	7.000.000.000	7.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	48.000.000.000	48.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	10.000.000.000	10.000.000.000				
+ BIDV CN Hóc môn	20.000.000.000	20.000.000.000				

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i>	<i>25.535.475.000</i>	<i>8.952.849.425</i>	<i>16.582.625.575</i>	<i>25.535.475.000</i>	<i>18.527.260.302</i>	<i>7.008.214.698</i>
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	25.535.475.000	8.952.849.425	16.582.625.575	25.535.475.000	18.527.260.302	7.008.214.698
Cty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina	7.535.475.000	4.788.058.287	2.747.416.713	7.535.475.000	4.932.675.073	2.602.799.927
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	18.000.000.000	4.164.791.138	13.835.208.862	18.000.000.000	13.594.585.229	4.405.414.771
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2016 Công ty đã góp đủ vốn.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2016 Công ty đã góp đủ vốn.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	267.053.499.312	241.143.268.631
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	267.053.499.312	241.143.268.631
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	191.070.372.964	147.946.311.563
Công ty cổ phần Lilama 69-1		1.628.094.228
Công ty cổ phần Lilama 7	421.808.066	1.689.989.297
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	190.648.564.898	144.628.228.038
Cộng	458.123.872.276 /	389.089.580.194 /

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	97.270.278.767 /	7.855.086.399	18.762.707.900 /	5.082.345.188
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Tạm ứng;	78.316.678.834	3.194.983.754	3.668.330.955	422.242.543
- Ký cược, ký quỹ;	540.809.160			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	18.412.790.773	4.660.102.645	15.094.376.945	4.660.102.645
b) Dài hạn	11.106.607.396 /	-	9.259.359.676 /	-
- Ký cược, ký quỹ;	11.106.607.396		9.259.359.676	
Cộng	108.376.886.163 /	7.855.086.399	28.022.067.576 /	5.082.345.188

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	48.056.717.400	15.898.262.712	54.135.989.449	20.551.932.630
- Phải thu khách hàng	39.731.272.048	15.898.262.712	45.810.544.097	20.551.932.630
- Trả trước cho người bán	470.358.953		470.358.953	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn			2.772.741.211	
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645	
- Tạm ứng	3.194.983.754		422.242.543	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	48.056.717.400	15.898.262.712	54.135.989.449	20.551.932.630

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	20.569.214.654		21.717.065.667	
- Công cụ, dụng cụ;	956.763.685		855.816.595	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	830.455.784.227		660.006.640.632	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	851.981.762.566 /		682.579.522.894 /	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm; (Thuê tài chính máy cắt CNC)				
- XDCB;	22.893.954.641		3.666.719.157	
Trong đó XDCB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama</i>	376.850.109		171.786.818	
<i>Đầu tư XD mở rộng nhà máy KCT & TB cơ khí</i>	11.050.641.929		2.022.201.988	
<i>Đầu tư XD cầu cảng An Tây Bến Cát - Bình Dương</i>	501.426.708		501.426.708	
<i>Đầu tư XD chung cư Lilama 18</i>	940.578.589		940.578.589	
<i>Mở rộng kho chứa thiết bị nhà máy KCT & TB cơ khí</i>	4.831.516.079		30.725.054	
<i>Nâng cấp đường nội bộ nhà máy KCT & TB cơ khí</i>	5.192.941.227			
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây Bến Cát	589.539.456		482.350.464	
- Sửa chữa.				
Cộng	23.483.494.097 /		4.149.069.621 /	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 4/2016

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/10/2016)	34,970,665,665	191,434,710,070	31,728,406,557	2,930,565,103	12,534,991,152	273,599,338,547
- Mua trong kỳ		1,880,229,000	3,569,030,863	47,727,273		5,496,987,136
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		265,000,000				265,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	34,970,665,665	193,579,939,070	35,297,437,420	2,978,292,376	12,534,991,152	279,361,325,683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/10/2016)	23,730,523,859	128,208,618,421	25,241,339,207	2,164,481,752	8,461,602,968	187,806,566,207
- Khấu hao trong kỳ	696,636,756	4,305,157,622	802,186,066	96,293,104	356,393,501	6,256,667,049
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		117,567,466	1,492,252,960			1,609,820,426
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	24,427,160,615	132,631,343,509	27,535,778,233	2,260,774,856	8,817,996,469	195,673,053,682
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2016)	11,240,141,806	63,226,091,649	6,487,067,350	766,083,351	4,073,388,184	85,792,772,340
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2016)	10,543,505,050	60,948,595,561	7,761,659,187	717,517,520	3,716,994,683	83,688,272,001

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2016 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

68,830,606,290 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: Quý 4/2016

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2016)	-	119,058,188,931	17,691,485,465	-	-	-	136,749,674,396
- Thuế tài chính trong kỳ		12,450,008,719					12,450,008,719
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		265,000,000	3,549,852,863				3,814,852,863
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	-	131,243,197,650	14,141,632,602	-	-	-	145,384,830,252
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/10/2016)	-	22,164,811,286	3,934,436,308	-	-	-	26,099,247,594
- Khấu hao trong kỳ		5,197,544,469	688,420,169				5,885,964,638
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		117,567,466	1,492,252,960				1,609,820,426
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	-	27,244,788,289	3,130,603,517	-	-	-	30,375,391,806
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2016)	-	96,893,377,645	13,757,049,157	-	-	-	110,650,426,802
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2016)	-	103,998,409,361	11,011,029,085	-	-	-	115,009,438,446

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 4/2016

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2016)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
- Mua trong kỳ					-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/10/2016)	-	-	-	-	78,000,000	-	78,000,000
- Khấu hao trong kỳ					22,500,000		22,500,000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	-	-	-	-	100,500,000	-	100,500,000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2016)					372,000,000		372,000,000
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2016)					349,500,000		349,500,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	9.601.118.639	17.780.772.096
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	9.601.118.639	17.780.772.096
Trong đó		
<i>Thuê mua tài chính công trực 20T</i>		1.542.002.400
<i>Mở rộng nhà máy kết cấu thép Bình Dương</i>		8.566.491.301
<i>Thuê mua tài chính công trực 10 + 30T</i>	2.458.301.255	
<i>Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng</i>	521.974.826	
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	6.394.842.558	4.834.781.791
b) Dài hạn	94.700.216.663	39.788.503.422
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	94.700.216.663	39.788.503.422
- <i>Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	43.089.791.919	6.988.196.969
- <i>Chi phí cấp chứng chỉ ASME</i>	1.276.580.387	248.808.509
- <i>Chi phí lán trại & thuê đất</i>	19.124.377.092	6.024.129.258
- <i>Chi phí Quyền sử dụng đất</i>	28.081.869.822	26.527.368.686
- <i>Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng</i>	3.127.597.443	
Cộng	104.301.335.302	57.569.275.518

14- Tài sản khác:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	836.425.237.123	836.425.237.123	1.693.524.636.825	1.547.189.498.914	690.090.099.212	690.090.099.212
Vay ngắn hạn	806.064.499.595	806.064.499.595	1.653.151.042.022	1.516.769.317.862	669.682.775.435	669.682.775.435
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.360.737.528	30.360.737.528	40.373.594.803	30.420.181.052	20.407.323.777	20.407.323.777
b) <i>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	53.835.093.584	53.835.093.584	45.544.815.323	38.895.320.408	47.185.598.669	47.185.598.669
Vay dài hạn	4.543.679.923	4.543.679.923	6.416.077.439	2.023.860.386	151.462.870	151.462.870
Trong đó						
<i>Kho bạc Nhà nước</i>						
<i>BIDV TP.HCM</i>	4.543.679.923	4.543.679.923	6.416.077.439	2.023.860.386	151.462.870	151.462.870
Nợ thuê tài chính dài hạn	49.291.413.661	49.291.413.661	39.128.737.884	36.871.460.022	47.034.135.799	47.034.135.799
Cộng	890.260.330.707	890.260.330.707	1.739.069.452.148	1.586.084.819.322	737.275.697.881	737.275.697.881

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	106.177.598.176	106.177.598.176	11.741.728.468	11.741.728.468
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Ông Hoài Cung ứng	93.379.936.018	93.379.936.018	2.628.526.800	2.628.526.800
Ông Ngọc Cung ứng	1.818.652.000	1.818.652.000		
Ông Nghĩa Cung ứng	1.002.169.512	1.002.169.512		
Ông Chấn Cung ứng	8.582.658.032	8.582.658.032		
XN18/3: Phải trả khách hàng	1.878.423.800	1.878.423.800		
NMKCT: Phải trả khách hàng	6.909.269.885	6.909.269.885		
Đội công trình số 2: Phải trả khách hàng	25.869.749.391	25.869.749.391		
Đội công trình số 6: Phải trả khách hàng	9.111.046.732	9.111.046.732		
Đội công trình số 7: Phải trả khách hàng	12.369.084.512	12.369.084.512		
Đội công trình số 9: Phải trả khách hàng	11.172.830.163	11.172.830.163		
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Nguyễn Gia	2.088.990.382	2.088.990.382		
Công ty HEATCO Viet Nam	1.125.686.808	1.125.686.808		
Công ty TNHH Việt Thông	2.004.934.800	2.004.934.800	2.628.526.800	2.628.526.800
Công ty TNHH TMDV Giang Thơ	2.628.526.800	2.628.526.800		
Công ty TNHH Sarens	1.567.857.500	1.567.857.500		
Công ty Trang Tú Phương	2.127.291.100	2.127.291.100		
Công ty Minh Tới	1.206.335.031	1.206.335.031		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.916.429.570	1.916.429.570		
	12.797.662.158	12.797.662.158	9.113.201.668	9.113.201.668
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	5.141.524.437	5.141.524.437	3.564.012.514	3.564.012.514
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	2.161.957.037	2.161.957.037	2.161.957.037	2.161.957.037
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.979.567.400	2.979.567.400	955.053.100	955.053.100
Công ty cổ phần Lilama 45-4			447.002.377	447.002.377
Cộng	111.319.122.613	111.319.122.613	15.305.740.982	15.305.740.982

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Theo Biểu số I đính kèm

18- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí kiểm toán

- Trích trước chi phí tiền ăn ca

- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động

- Trích trước chi phí các công trình

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Số cuối kỳ

15.070.063.144

110.000.000

1.010.016.111

13.950.047.033

15.070.063.144 /

Số cuối kỳ

127.502.071.119

879.082.909

30.618.658.151

91.431.116.106

4.573.213.953

Số đầu năm

33.196.709.528

21.644.979.000

921.137.958

10.630.592.570

33.196.709.528 /

Số đầu năm

42.302.067.945

337.031.289

40.548.884

30.618.658.151

7.377.567.563

3.928.262.058

19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả người lao động

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng

127.502.071.119 /

42.302.067.945 /

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	824.141.727 /
- Doanh thu nhận trước;		824.141.727 /
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

Cộng - 824.141.727 /

21- Trái phiếu phát hành:
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	11.977.596.081 /	45.636.062.289 /
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	11.977.596.081	45.636.062.289
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	1.300.066.990 /	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1.300.066.990 /	
Cộng	13.277.663.071 /	45.636.062.289 /

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Cộng - Số cuối kỳ - Số đầu năm

b- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	-	8.002.041.860	-	59.744.163.132	56.264.612.596	-	212.587.572.588
- Tăng vốn trong năm trước								9.000.000.000	9.000.000.000
+ Lãi trong năm trước							53.752.297.683	34.692.631	53.786.990.314
+ Phân phối lợi nhuận	6.436.230.000			47.958.140		22.505.845.039			28.990.033.179
+ Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Lỗ trong năm trước									45.479.725.069
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	86.936.230.000	8.076.755.000	-	8.050.000.000	-	82.250.008.171	64.537.185.210	9.034.692.631	258.884.871.012
Số dư đầu năm nay	86.936.230.000	8.076.755.000	-	8.050.000.000	-	82.250.008.171	64.537.185.210	9.034.692.631	258.884.871.012
- Tăng vốn trong năm nay									
+ Tăng vốn trong kỳ								800.000.000	800.000.000
+ Lãi trong năm nay									
+ Phân phối lợi nhuận	6.950.590.000			643.623.000		25.799.146.758			55.572.117.151
+ Tăng khác									33.393.359.758
- Giảm vốn trong năm nay									
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Lỗ trong năm nay									54.986.556.137
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	64.265.018.783	10.692.420.072	293.663.791.784

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	47.886.550.000	44.339.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.000.270.000	42.596.830.000
Cộng	93.886.820.000 /	86.936.230.000 /
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	86.936.230.000 /	86.936.230.000 /
+ Vốn góp tăng trong năm	6.950.590.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000 /	86.936.230.000 /
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	8.693.623
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	8.693.623
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	8.693.623
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	8.693.623
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	8.693.623
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	116.742.777.929	90.300.008.171
- Quỹ đầu tư phát triển	108.049.154.929 /	82.250.008.171 /
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác	8.693.623.000 /	8.050.000.000 /
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại	-	-
- Kim khí quý, đá quý	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2016	31/12/2015
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.618.461.955.570	1.531.258.931.930
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.618.461.955.570	1.531.258.931.930
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	1.618.461.955.570	1.531.258.931.930
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2016	31/12/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	31/12/2016	31/12/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.449.291.688.712	1.410.319.018.567
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.449.291.688.712	1.410.319.018.567
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	31/12/2016	31/12/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.580.343.790	6.538.892.895
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.982.651	9.337.353.150
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	12.135.326.441	15.876.246.045
5- Chi phí tài chính:	31/12/2016	31/12/2015
- Lãi tiền vay	59.500.556.002	47.758.600.234
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.826.343.320	12.009.875.126
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9.574.410.877	(4.232.089.553)
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	73.901.310.199	55.536.385.807

	31/12/2016	31/12/2015
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	1.475.376.364	2.182.254.545
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	20.341.850.676	36.475.376.161
- Tiền thưởng, hỗ trợ	1.427.189.883	5.048.795.666
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var	1.800.106.807	1.622.035.705
- Các khoản khác	1.023.839.294	668.926.878
Cộng	26.068.363.024	45.997.388.955
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	40.631.180	93.763.285
- Tiền lương điện nước cao ốc Var	1.593.584.741	1.394.562.221
- Các khoản khác	1.610.163.726	791.962.594
Cộng	3.244.379.647	2.280.288.100
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	60.515.805.302	55.814.560.815
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	34.665.980.468	29.552.691.225
+ Vật liệu phục vụ quản lý	2.109.237.808	1.767.242.889
+ Dụng cụ văn phòng	1.138.289.449	1.023.695.648
+ Khấu hao	2.458.699.047	2.293.119.709
+ Thuế phí, lệ phí	1.263.875.310	1.374.232.870
+ Chi phí dự phòng	(1.425.602.131)	2.912.029.838
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.864.973.653	6.751.708.614
- Các khoản chi phí QLDN khác	12.440.351.698	10.139.840.022
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.575.393.476	506.425.769.622
- Chi phí nhân công	685.676.436.942	424.531.712.150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.066.375.569	33.346.359.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.552.872.362	373.067.549.953
- Chi phí khác bằng tiền	58.695.774.371	94.998.924.063
Cộng	1.746.566.852.720	1.432.370.315.133

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	31/12/2016	31/12/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.140.344.024	15.160.004.365
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		235.318.962
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.140.344.024	15.395.323.327

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2016	31/12/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2015 và Quý 04 năm 2016)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2015	12.606.563.518 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2016	14.628.842.244 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2016 tăng so với Quý 04 năm 2015:	2.022.278.726 đồng

Tương đương tăng 16.04% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

Trong Quý 04 năm 2016, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các đơn vị thi công phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ nghiệm thu xác định khối lượng hoàn thành kịp thời và thu hồi vốn nhanh, giảm được chi phí; dòng tiền lưu hành tốt.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2016

31/12/2015

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác	-	-

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.618.461.955.570 ✓		1.618.461.955.570 ✓

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Miền Nam</u>	<u>Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	778.917.528.305	839.544.427.445	1.618.461.955.750 ✓

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Dự án Lọc dầu Nghi Sơn - Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 - Dự án Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1 - Dự án Nhà máy Sông Hậu 1 - Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 - Dự án Formosa Hà Tĩnh	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	823.284.338.066 488.070.309.566 75.840.865.699 (3.069.981.474) 47.128.624.782 152.910.814.474 35.378.386.893 27.025.318.126

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Phải trả người bán Phải thu khác	190.648.564.898 (106.721.686.140) (2.979.567.400) 282.951.521
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	1.908.511.005
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	421.808.066
4	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(2.161.957.037)
5	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	294.173.475
6	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXH công nhân biệt phái	(53.255.925)
7	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXH công nhân biệt phái	(21.904.657)
8	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khác BHXH công nhân biệt phái	40.915.850

c . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 đồng	01/01/2016 đồng	31/12/2016 đồng	01/01/2016 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	161.713.567.325	59.677.185.782	161.713.567.325
Phải thu khách hàng	458.123.872.276	389.089.580.194	434.290.862.940	363.830.968.727
Phải thu khác	108.376.886.163	28.022.067.576	100.521.799.764	22.939.722.388
Cộng	626.177.944.221	578.825.215.095	594.489.848.486	548.484.258.440
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	111.319.122.613	15.305.740.982	111.319.122.613	15.305.740.982
Các khoản phải trả khác	127.502.071.119	42.302.067.945	127.502.071.119	42.302.067.945
Chi phí phải trả	15.070.063.144	33.196.709.528	15.070.063.144	33.196.709.528
Các khoản vay	890.260.330.707	737.275.697.881	890.260.330.707	737.275.697.881
Cộng	1.144.151.587.583	828.080.216.336	1.144.151.587.583	828.080.216.336

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2016

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	1.090.316.493.999	53.835.093.584	1.144.151.587.583
Các khoản vay	836.425.237.123 ✓	53.835.093.584 ✓	890.260.330.707 ✓
Phải trả người bán	111.319.122.613 ✓		111.319.122.613 ✓
Chi phí phải trả	15.070.063.144 ✓		15.070.063.144 ✓
Phải trả khác	127.502.071.119 ✓		127.502.071.119 ✓
Số đầu năm	780.894.617.667	47.185.598.669	828.080.216.336
Các khoản vay	690.090.099.212 ✓	47.185.598.669 ✓	737.275.697.881 ✓
Phải trả người bán	15.305.740.982 ✓		15.305.740.982 ✓
Chi phí phải trả	33.196.709.528 ✓		33.196.709.528 ✓
Phải trả khác	42.302.067.945 ✓	-	42.302.067.945 ✓

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Lương và Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký năm 2016

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	6.151.739.914	787.500.000	6.939.239.914	

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a/ Bắt đầu từ Quý 04 năm 2015 công ty mới lập báo cáo tài chính hợp nhất do mới thành lập công ty con từ tháng 10 năm 2015.

Do đó số liệu cùng kỳ năm trước trên báo cáo tài chính này là số liệu công ty mẹ nên không mang tính so sánh số liệu cùng kỳ năm trước

b- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

c- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Thanh

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



Ngày 26 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH**

u

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	7.937.136.590	89.268.721.640	79.172.358.121	18.033.500.109
I. Thuế	7.937.136.590	89.266.621.640	79.170.258.121	18.033.500.109
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.114.910.961	41.248.909.054	40.545.819.619	3.818.000.396
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu		9.712.336.647	9.712.336.647	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		3.220.898.551	3.220.898.551	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.400.620.759	14.140.344.024	13.932.268.229	3.608.696.554
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất		18.850.216	18.850.216	-
8. Tiền thuê đất		157.796.070	157.796.070	-
9. Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	1.421.604.870	18.357.861.460	9.574.744.559	10.204.721.771
11. Các loại thuế khác		2.402.625.618	2.000.544.230	402.081.388
II. Các khoản phải nộp khác	-	2.100.000	2.100.000	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác	-	2.100.000	2.100.000	-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	20.768.758	-	-	-
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	20.768.758	-	-	-
- Thuế GTGT nộp thừa	20.768.758			

24